

Bản án số: 1160/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 02-08-2022

V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Chủ tọa phiên tòa - Thẩm phán: Ông Tô Văn Mạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Minh T.

Bà Lê Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 02/08/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 620/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 05 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 226/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 06 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969, địa chỉ: Nguyễn Thượng H, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Quang Q, sinh năm 1964, địa chỉ: Nguyễn Thượng H, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/04/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Quang Q sống chung từ năm 1989, đăng ký kết hôn vào năm 1991, tại Ủy ban nhân dân xã Phú Ngãi Trị, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Quá trình chung sống có hai con chung là Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1990 và Nguyễn Quang B, sinh năm 1995. Hạnh phúc gia đình được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp. Hai người đã sống ly thân nhiều năm. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà xin ly hôn với ông Q để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Bà T khai không có.

Ngày 20/06/2022, bà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Nguyễn Quang Q mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ vẫn không đến Tòa án, do đó Tòa án không tiến hành lấy lời khai cũng như tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải được. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Quang Q là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình, bị đơn ông Q đang cư trú tại quận Gò Vấp, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, theo qui định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, Nguyên đơn bà T vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Q, bà T là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 06 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Phú Ngãi Trị, huyện Châu Thành, tỉnh Long An cấp cho ông Q, bà T ngày 10/06/1991 đã xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Q và bà T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Bà T yêu cầu được ly hôn với ông Q vì tính tình không hòa hợp, tình cảm vợ chồng đã hết.

Ông Q đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa để tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình, nhưng ông Q vẫn không đến Tòa án theo giấy triệu tập, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu ly hôn của bà T. Điều này thể hiện ông Q không quan tâm đến chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng, bỏ mặc cho Tòa án giải quyết.

Xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện, mục đích của hôn nhân là xây dựng một gia đình ấm no, hạnh phúc, bền vững, là sự nỗ lực phấn đấu, xây dựng của cả hai bên vợ chồng. Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa

vụ sống chung với nhau, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình. Nhưng giữa bà T và ông Q đã sống ly thân. Nay bà T kiên quyết xin ly hôn cho thấy hôn nhân giữa bà T và ông Q đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Q là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận.

Về con chung: Có hai con chung là Nguyễn Thị Phương Thảo, sinh năm 1990 và Nguyễn Quang Bình, sinh năm 1995 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung bà T không yêu cầu giải quyết, nợ chung bà T khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng bà T chịu.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Quang Q.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Quang Q (Giấy chứng nhận kết hôn số 06 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Phú Ngãi Trị, huyện Châu Thành, tỉnh Long An cấp cho ông Q, bà T ngày 10/06/1991 không còn giá trị).

- Về con chung: Có hai con chung là Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1990 và Nguyễn Quang B, sinh năm 1995; đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung bà T không yêu cầu giải quyết, nợ chung bà T khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng bà T chịu, được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0048216 ngày 29/04/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Bà T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSNDQG;
- CCTHADS QG;
- UBND xã Phú Ngãi Trị,
- h. Châu Thành, tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Tô Văn Mạnh